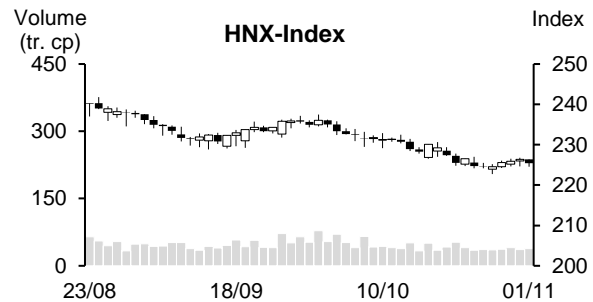
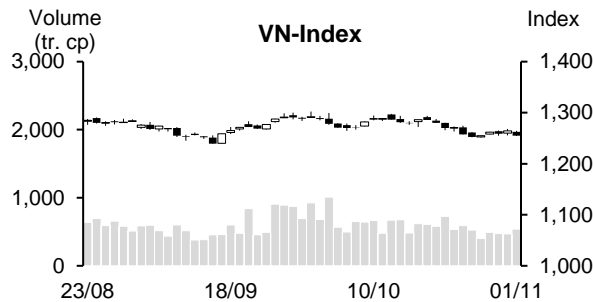


01/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,254.89	-0.76%	1,325.62	-0.97%	225.41	-0.42%
Tổng KLGD (tr. cp)	580.75	-5.49%	234.12	-27.02%	38.53	-1.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	537.72	14.58%	210.95	6.41%	38.31	6.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	566.52	-5.08%	224.39	-5.99%	41.66	-8.04%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,798	-18.06%	8,085	-38.23%	619	-0.01%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,595	23.85%	7,451	14.27%	614	4.24%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,438	1.17%	7,151	4.20%	753	-18.47%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	86	20%	3	10%	61	28%
Số mã giảm	289	66%	25	83%	106	48%
Số mã đứng giá	60	14%	2	7%	53	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường duy trì diễn biến giao dịch giằng co trong tuần với những phiên tăng giảm điểm luân phiên. Sau phiên tăng nhẹ hôm qua, VN-Index đã quay đầu giảm trở lại khi sắc đỏ chi phối bảng điện ngay từ sớm. Sau giờ nghỉ trưa, áp lực bán tăng dần gia tăng và đặc biệt là hoạt động cơ cấu của các quỹ ETF nội vào cuối phiên đã khiến nhiều mã trụ lao dốc. VN30 đóng cửa với chỉ 3 mã tăng trong khi số mã giảm trên toàn sàn cũng hoàn toàn áp đảo. Ngược lại, chỉ có một số ít mã cổ phiếu giữ được sắc xanh nhẹ, tập trung ở các nhóm như bất động sản, thủy điện, xây dựng. Thanh khoản trong phiên vẫn duy trì ở mức thấp và chủ yếu gia tăng vào phiên ATC do hoạt động tái cơ cấu của quỹ. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ 7 liên tiếp với giá trị ròng khoảng 300 tỷ đồng, tập trung ở các mã như MSN, VHM, KDC.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền giảm đặc trở lại kèm khối lượng tăng, cho thấy áp lực bán mạnh tại vùng cản 1265-1275. Tín hiệu này cho khả năng nhịp hồi ngắn tại MA200 đã kết thúc, chỉ số có thể sẽ sớm quay lại xu hướng giảm với mục tiêu ở vùng 1200-1220. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm trở lại, kèm khối lượng gia tăng cho thấy áp lực bán tăng lại tại vùng cản 227-230, khả năng cũng kết thúc nhịp hồi ngắn và quay lại xu hướng giảm. Hỗ trợ gần ở quanh 220. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức thấp, chờ đợi tín hiệu tích cực quanh hỗ trợ để tham gia trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MWG	Chốt lời	04/11/2024	66.00	65.80	0.3%	70.0	6.4%	63	-4.3%	Tín hiệu còn tích lũy hoặc điều chỉnh trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	43.00	41.45	3.7%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	IMP	Mua	31/10/2024	45.00	45.20	-0.4%	50	10.6%	42.3	-6%	
3	PNJ	Mua	01/11/2024	91.40	94.80	-3.6%	100	5.5%	91	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 10/2024: Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng trở lại

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt kết quả 51.2 trong tháng 10, tăng so với 47.3 điểm của tháng 9 và đã vượt lại lên trên ngưỡng 50 điểm sau khi chịu tình trạng gián đoạn do cơn bão Yagi gây ra trong tháng trước.

Cùng với mức tăng của tổng số lượng đơn đặt hàng mới, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng tăng trong tháng 10. Tuy nhiên, tốc độ tăng chỉ là nhẹ. Các nhà sản xuất tiếp tục sử dụng hàng tồn kho thành phẩm để đáp ứng các đơn đặt hàng vào thời điểm mà sản xuất đã bị ảnh hưởng một phần. Hàng tồn kho sau sản xuất đã giảm với tốc độ nhanh nhất trong ba tháng.

Hoạt động mua hàng đã tăng trở lại trong bối cảnh số lượng đơn đặt hàng mới tăng và sản lượng dự kiến cũng tăng trong những tháng tới. Các nhà sản xuất báo cáo chi phí đầu vào tăng trong bối cảnh tiền tệ suy yếu và giá dầu, kim loại và vận tải tăng. Để bù đắp, các công ty đã tăng giá bán hàng. Tuy nhiên áp lực cạnh tranh đã khiến họ phải giảm giá. Doanh số bán hàng tăng, hy vọng về điều kiện thị trường ổn định và kế hoạch mở rộng kinh doanh tất cả đã góp phần vào kỳ vọng tích cực về sản lượng ngành sản xuất trong năm tới.

Kho bạc Nhà nước rút hơn 110.000 tỷ từ các Big4 trong quý III

Theo báo cáo tài chính quý III/2024, số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước (KBNN) tại nhóm ba ngân hàng gồm Vietcombank, VietinBank và BIDV vào cuối tháng 9 ở mức 175.596 tỷ đồng, giảm 40% so với quý liền trước, tuy nhiên so với đầu năm thì vẫn tăng.

Trong đó, BIDV - ngân hàng thường được KBNN lựa chọn để gửi tiền nhiều nhất, ghi nhận số dư tiền gửi kho bạc là 74.645 tỷ đồng, gấp gần 4 lần so với hồi đầu năm. Trong đó, 73.264 tỷ đồng là tiền gửi có kỳ hạn và 1.382 tỷ đồng là tiền gửi không kỳ hạn. Nếu so sánh với cuối quý II/2024, số dư tiền gửi KBNN tại đây giảm gần 38%.

VietinBank là ông lớn được KBNN gửi tiền nhiều thứ hai, với số dư 65.310 tỷ đồng tiền gửi thanh toán vào cuối quý III/2024, gấp 3 lần so với cuối năm 2023. Tuy nhiên, số dư này đã giảm 42.408 tỷ đồng so với quý liền trước (107.718 tỷ đồng).

Trong khi đó, Vietcombank nhận được số tiền gửi là 35.641 tỷ đồng vào cuối quý III, tương đương hơn một nửa số tiền gửi tại VietinBank, trong đó 34.229 tỷ đồng là tiền gửi có kỳ hạn và 1.412 tỷ đồng là tiền gửi không kỳ hạn bằng cả VND lẫn ngoại tệ.

Tiền gửi Kho bạc Nhà nước được gửi tại các ngân hàng thường thay đổi theo thời gian và có tính mùa vụ, chịu tác động từ tốc độ giải ngân vốn đầu tư công.

Trước đó, cuối quý III/2022, số dư tiền gửi của Kho bạc tại các ngân hàng quốc doanh đã đạt mức cao nhất kể từ cuối năm 2019 (gần 306.000 tỷ). Con số này giảm dần (nhẹ) trong hai quý tiếp theo và sụt mạnh về dưới 50.000 tỷ trong quý II/2023. Cuối quý III/2023, số dư tiền gửi KBNN chạm mức thấp cả năm hơn 23.700 tỷ.

Trong năm 2024, số dư tiền gửi của KBNN tăng trở lại và đạt đỉnh vào cuối tháng 6 với hơn 290.000 tỷ đồng. Con số này giảm 40% trong quý III trong bối cảnh tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công vào dịp cuối năm.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sabeco chốt ngày tạm ứng cổ tức

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HOSE: SAB) vừa thông báo chốt danh sách tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 20% bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 26/12/2024. Sabeco hiện có gần 1.3 tỷ cp đang lưu hành, tương ứng cần chi 2,565 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt này. Ngày thanh toán dự kiến 23/01/2025.

Tại ngày 30/09/2024, cổ đông lớn nhất Sabeco là Công ty TNHH Vietnam Beverage, thành viên Tập đoàn Thai Beverage (Thái Lan), sở hữu 53.59% vốn SAB, có thể nhận về gần 1,400 tỷ đồng cổ tức. Theo sau, Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) nắm giữ 36% vốn, dự thu hơn 92 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, Sabeco dự kiến chia cổ tức 2024 tỷ lệ 35% bằng tiền. Như vậy, Công ty còn tối thiểu 1 đợt trả cổ tức còn lại 15% để hoàn thành kế hoạch đề ra.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Sabeco có gần 3,365 tỷ đồng lãi ròng, tăng 6% so với cùng kỳ và thực hiện được hơn 77% kế hoạch năm. Riêng quý 3, Công ty lãi ròng hơn 1,119 tỷ đồng, tăng 7%, hỗ trợ từ các chi phí tài chính, bán hàng đều giảm.

Lợi nhuận Petrolimex giảm hơn 90% trong quý 3

Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (Petrolimex, HOSE: PLX) báo cáo doanh thu thuần hợp nhất quý 3/2024 đạt 64.3 ngàn tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhẹ từ 5.22% lên mức 5.34%.

Quý 3 năm nay, Công ty không còn lỗ tỷ giá lớn như cùng kỳ. Tuy vậy, lợi nhuận của Petrolimex vẫn giảm so với quý 3/2023, do kỳ trước ghi nhận khoản lãi gần 650 tỷ đồng nhờ thoái vốn tại ngân hàng PGBank. Ngoài ra, dù doanh thu giảm, các chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng vẫn tăng lần lượt 7% và 25%. Kết quả quý 3/2024, Petrolimex lãi ròng vốn vẹn 66 tỷ đồng, giảm đến 91% so với cùng kỳ. Đây cũng là thành tích lợi nhuận thấp nhất của ông lớn ngành xăng dầu trong vòng 2 năm qua.

Lũy kế 9 tháng năm nay, Petrolimex đạt doanh thu thuần gần 213 ngàn tỷ đồng và lãi trước thuế 3.2 ngàn tỷ đồng, lần lượt vượt 13% và 10% kế hoạch năm được cổ đông giao phó.

Tập đoàn Cao su lãi quý 3 gần ngàn tỷ

Giá bán mủ cao su tăng, không còn lỗ công ty liên doanh/liên kết, tăng thu nhập từ bồi thường thu hồi đất, trả đất về địa phương là những lý do giúp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HOSE: GVR) ghi nhận lãi ròng gấp 3 lần cùng kỳ, đạt 944 tỷ đồng; đưa lãi ròng 9 tháng lên hơn 2.2 ngàn tỷ đồng, tăng 57%, thực hiện được 78% kế hoạch 2024. Doanh thu lũy kế 3 quý xấp xỉ 17 ngàn tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay trong cùng giai đoạn, đồng thời đạt 74% mục tiêu.

Kinh doanh khả quan đưa lượng tiền mặt, tương đương tiền và gửi ngân hàng của Doanh nghiệp lập đỉnh vào cuối tháng 9 với gần 19 ngàn tỷ đồng, tăng thêm khoảng 3 ngàn tỷ đồng so với đầu năm. Tổng nợ vay cũng được giảm xuống mức thấp trong nhiều năm.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSB	16,950	2.42%	0.02%
BVH	43,600	1.40%	0.01%
NLG	40,700	2.13%	0.01%
BCG	6,700	5.18%	0.01%
SCS	77,900	3.59%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	56,800	6.17%	0.21%
DTK	11,900	4.39%	0.11%
DNP	20,500	6.77%	0.06%
PVS	38,100	0.79%	0.04%
HUT	16,300	0.62%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	74,500	-2.74%	-0.06%
GVR	32,300	-1.82%	-0.05%
MBB	24,600	-1.80%	-0.05%
VPB	20,150	-1.47%	-0.05%
HPG	26,550	-1.30%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	27,600	-1.78%	-0.09%
NTP	57,800	-2.03%	-0.05%
SHS	14,000	-1.41%	-0.05%
BAB	12,000	-0.83%	-0.03%
PTI	30,100	-3.53%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
BCG	6,700	5.18%	23,035,494
MWG	66,000	-0.75%	21,334,802
DXG	16,750	0.90%	18,095,520
VHM	41,500	0.00%	16,957,207
VPB	20,150	-1.47%	16,606,220

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,000	-1.41%	4,735,307
CEO	15,000	-0.66%	3,363,303
MBS	27,600	-1.78%	2,056,355
SRA	2,600	-7.14%	1,827,179
MST	5,600	0.00%	1,805,290

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	66,000	-0.75%	1,407.1
MSN	74,500	-2.74%	980.8
VHM	41,500	0.00%	706.3
FPT	134,600	-0.96%	359.4
HPG	26,550	-1.30%	351.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,000	-1.41%	66.7
MBS	27,600	-1.78%	57.2
PVS	38,100	0.79%	54.2
CEO	15,000	-0.66%	50.8
IDC	56,000	0.00%	48.7

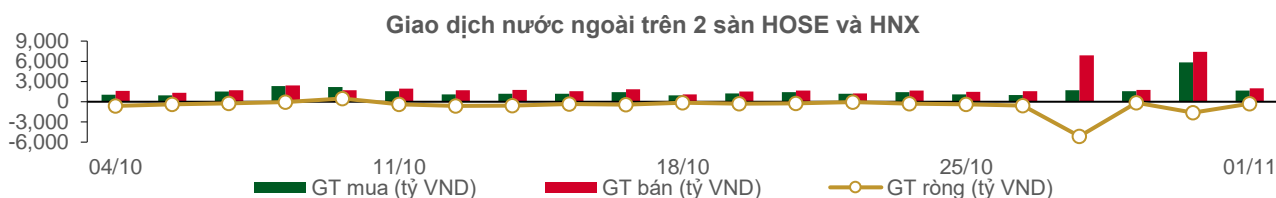
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	4,994,000	253.20
STB	4,405,100	157.95
VJC	1,389,000	145.07
NAB	9,267,500	140.60
VPB	5,000,000	96.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	53,000	2.70
CTP	65,000	2.15
DL1	105,000	0.68

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.43	1,629.06	49.82	1,936.00	1.60	(306.94)
HNX	1.22	43.97	1.42	39.69	(0.20)	4.28
Tổng 2 sàn	52.65	1,673.04	51.24	1,975.69	1.41	(302.66)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	66,000	5,961,399	393.22
VPB	20,150	11,003,200	217.36
TCB	23,700	7,079,900	168.57
CTG	35,600	2,678,400	95.44
FPT	134,600	594,113	79.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	38,100	510,100	19.38
IDC	56,000	260,100	14.53
TNG	24,800	207,300	5.15
BVS	40,100	46,600	1.88
DTD	24,900	25,400	0.63

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	66,000	4,325,900	285.17
MSN	74,500	3,734,367	280.90
VHM	41,500	4,374,707	182.40
FPT	134,600	973,225	130.74
KDC	50,700	2,005,900	101.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	38,100	319,800	12.11
IDC	56,000	114,300	6.33
CEO	15,000	199,100	3.03
DTD	24,900	107,871	2.71
TNG	24,800	101,300	2.52

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,150	9,696,780	190.95
TCB	23,700	6,060,900	144.27
MWG	66,000	1,635,499	108.05
CTG	35,600	2,326,169	82.89
BMP	133,700	303,600	40.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	56,000	145,800	8.20
PVS	38,100	190,300	7.27
TNG	24,800	106,000	2.63
PVI	47,900	8,400	0.40
IDV	37,500	5,000	0.19

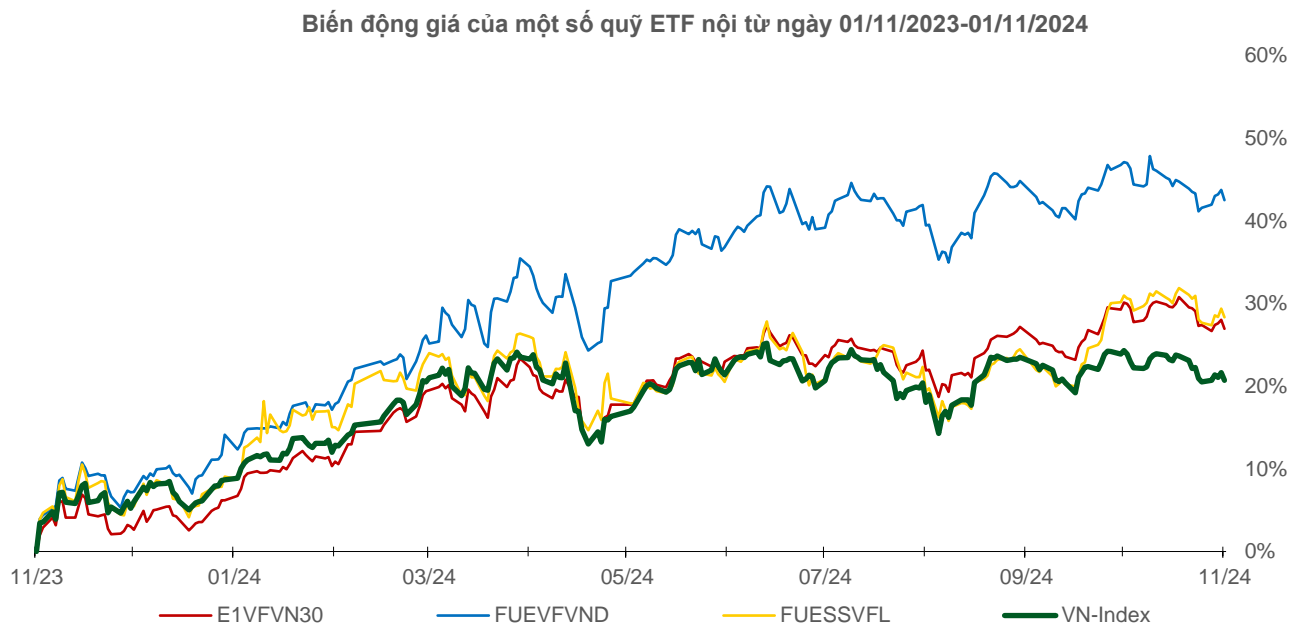
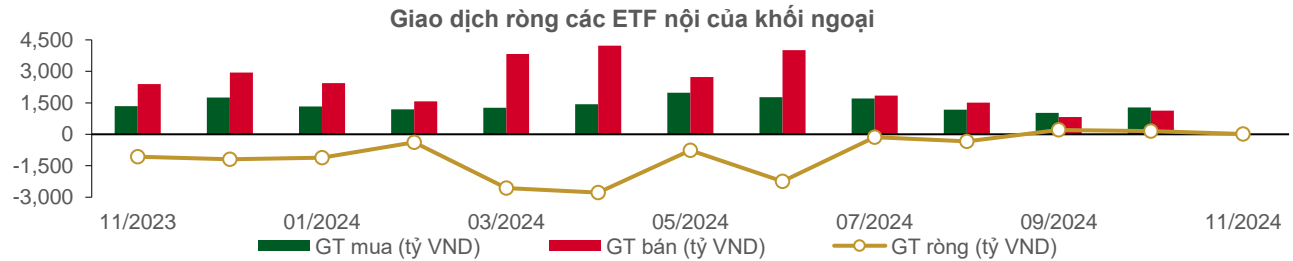
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	74,500	(3,364,567)	(253.20)
VHM	41,500	(3,946,857)	(164.62)
KDC	50,700	(2,005,800)	(101.69)
FPT	134,600	(379,112)	(50.85)
NLG	40,700	(1,006,899)	(40.02)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	15,000	(198,800)	(3.03)
VGS	33,800	(71,100)	(2.43)
DTD	24,900	(82,471)	(2.07)
MBS	27,600	(47,900)	(1.34)
LAS	21,000	(60,600)	(1.29)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,230	-0.9%	223,838	5.21	E1VFN30	2.57	4.38	(1.82)
FUEMAV30	16,050	-0.6%	2,234	0.04	FUEMAV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV30	16,640	-0.4%	16,700	0.28	FUESSV30	0.00	0.16	(0.16)
FUESSV50	20,700	3.6%	8,626	0.18	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	21,710	-0.8%	18,505	0.40	FUESSVFL	0.01	0.05	(0.04)
FUEVFVND	33,010	-0.9%	415,976	13.74	FUEVFVND	11.57	1.05	10.52
FUEVN100	17,740	-0.9%	76,277	1.36	FUEVN100	0.02	0.86	(0.84)
FUEIP100	8,870	4.4%	514	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,880	-1.2%	400	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,730	-1.3%	20,929	0.25	FUEDCMID	0.00	0.23	(0.23)
FUEKIVFS	12,910	0.0%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	13,780	-1.5%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,110	-1.1%	7,002	0.08	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,420	-2.5%	200	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			791,401	21.54	Tổng cộng	14.20	6.75	7.44



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,770	-2.7%	30,240	67	134,600	5,661	(109)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,610	-3.7%	940	18	134,600	3,655	45	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,420	-10.1%	66,470	33	134,600	1,276	(144)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	160	-30.4%	339,860	6	26,550	145	(15)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	360	-2.7%	34,970	34	26,550	182	(178)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	370	-2.6%	25,650	67	26,550	158	(212)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,200	-1.6%	2,010	62	26,550	460	(740)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	540	-5.3%	11,910	18	26,550	523	(17)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,470	-2.0%	26,500	199	26,550	581	(889)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	-2.6%	19,050	123	26,550	123	(257)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	0.0%	254,890	11	26,550	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,490	-2.0%	23,140	67	24,600	1,318	(172)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,910	-6.4%	61,670	199	24,600	1,274	(636)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,240	-3.9%	14,690	33	24,600	912	(328)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,540	-7.8%	40,020	123	24,600	1,057	(483)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	330	-13.2%	1,980	62	74,500	99	(231)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	940	-10.5%	90,050	123	74,500	403	(537)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	30	-66.7%	630,760	11	74,500	14	(16)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	180	-14.3%	158,380	41	74,500	38	(142)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,550	-3.1%	128,780	67	66,000	1,502	(48)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,030	-5.6%	30,420	199	66,000	1,916	(114)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	940	-7.8%	18,970	33	66,000	872	(68)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,500	-4.5%	12,910	123	66,000	1,305	(195)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	390	0.0%	5,830	62	11,600	45	(345)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	550	-15.4%	420	62	10,550	27	(523)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	460	-2.1%	240,640	67	35,000	378	(82)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,130	-2.6%	19,570	62	35,000	656	(474)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,140	-1.7%	13,170	18	35,000	1,148	8	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,280	-2.2%	103,730	199	35,000	2,111	(169)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,390	-4.1%	9,600	33	35,000	1,281	(109)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,530	-7.3%	156,670	123	35,000	1,254	(276)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,370	-9.3%	13,160	11	35,000	1,298	(72)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	780	-4.9%	75,460	41	35,000	666	(114)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	190	-29.6%	254,630	41	23,700	38	(152)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,520	-7.3%	31,960	33	17,050	1,311	(209)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	300	-21.1%	230	62	41,500	10	(290)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,750	1.2%	5,060	123	41,500	764	(986)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	860	-2.3%	9,990	33	41,500	526	(334)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	540	-6.9%	269,370	11	41,500	463	(77)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	400	-2.4%	46,730	41	41,500	138	(262)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	0.0%	31,270	67	18,850	316	(144)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	800	-5.9%	52,630	199	18,850	506	(294)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	5,980	11	18,850	0	(10)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	190	0.0%	13,980	62	41,200	13	(177)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	370	0.0%	480	33	41,200	108	(262)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	90	-10.0%	114,380	41	41,200	28	(62)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	200	-16.7%	10,350	67	65,800	12	(188)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	140	-22.2%	2,480	62	65,800	0	(140)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,270	0.0%	11,590	199	65,800	681	(589)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	310	0.0%	21,700	33	65,800	89	(221)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	10	-50.0%	109,820	11	65,800	0	(10)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	140	-6.7%	88,670	67	20,150	60	(80)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	380	-17.4%	2,350	62	20,150	110	(270)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,230	-2.4%	35,170	199	20,150	991	(239)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	910	-4.2%	48,530	33	20,150	711	(199)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,340	-2.2%	21,560	123	20,150	1,010	(330)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	290	-17.1%	17,250	11	20,150	245	(45)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	440	-13.7%	36,890	41	20,150	312	(128)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	50	0.0%	28,700	62	17,750	0	(50)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	70	-30.0%	39,120	33	17,750	9	(61)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	270	0.0%	15,570	123	17,750	46	(224)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	16,110	11	17,750	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,150	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,300	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,150	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	35,600	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,550	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,550	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,600	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,700	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,623	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,200	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	18,900	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	65,800	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,950	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,879	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,150	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,450	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,200	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	70,200	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,700	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,033	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	67,900	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	45,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	111,400	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,750	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,750	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,550	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,400	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,050	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,850	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	47,900	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,700	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,350	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	56,000	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	93,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,750	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,600	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,050	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,150	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,900	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	35,000	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,550	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	169,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	42,600	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	91,400	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	40,600	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	38,100	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,700	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,750	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060